

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CAO BẰNG
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 135/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 28/8/2019

V/v: *Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO BẰNG – TỈNH CAO BẰNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thúy Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đinh Văn Hải

2. Ông Lã Văn Luật

- Thư ký phiên tòa: Bà Mã Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Bằng tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thanh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27, 28 tháng 8 năm 2019, tại Trụ sở tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 90/2018/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2018 về tranh chấp: Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 138/2019/QĐXX-ST ngày 09 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Phương Thị G - sinh năm 1962;

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: tổ T, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng;

Chỗ ở hiện nay: tổ T, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

1. Luật sư Nguyễn Đức Thực.

Địa chỉ: Công ty Luật TNHH Minh Thư - Tòa nhà Gemek Tower II, khu đô thị hai bên đường Lê Trọng Tấn, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội; (Vắng mặt).

2. Luật sư Phùng Văn Cầu

Địa chỉ: Công ty Luật TNHH Minh Thư - Tòa nhà Gemek Tower II, khu đô thị hai bên đường Lê Trọng Tấn, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội; (Có mặt).

2. Bị đơn: Hoàng Đình K - sinh năm 1963;

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: tổ T, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng;

Chỗ ở hiện nay: tổ T, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 11 tháng 5 năm 2018, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn Phương Thị G trình bày: bà G và ông K chung sống với nhau từ tháng 4 năm 2012, kết hôn tự nguyện, được tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới ở hai bên gia đình, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện H, tỉnh Cao Bằng ngày 02/01/2014. Thời điểm kết hôn bà G làm kinh doanh, hiện nay bà G không có việc làm.

Về quá trình chung sống vợ chồng: sau khi kết hôn bà G và ông K chung sống hòa thuận hạnh phúc, đến tháng 11/2016 thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống và ông K có quan hệ bất chính ngoài hôn nhân với người phụ nữ khác. Sau khi phát sinh mâu thuẫn bà G và ông K vẫn sống chung nhà nhưng mỗi người một phòng. Bà G cũng cho rằng ông K đánh bà G, đuổi bà ra khỏi nhà nhiều lần. Mâu thuẫn của hai ông bà chưa được cơ quan, đoàn thể, tổ chức nào hòa giải. Đến nay bà G xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể tiếp tục sống chung với ông K nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

Về con chung: trong quá trình chung sống vợ chồng bà không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung:

- Nguyên đơn xác định bà và ông K có những tài sản chung và yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn, gồm:

+ Quyền sử dụng thửa đất thửa số 217-B2, tờ bản đồ số MB-ĐTM tại khu tái định cư tổ T, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng. Diện tích đất 72,0m². Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 924734 mang tên Hoàng Đình K và Phương Thị G. Trên thửa đất có 01 ngôi nhà xây 4 tầng. Giá trị quyền sử dụng đất 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng). Giá trị nhà 1.200.000.000đ (một tỷ hai trăm triệu đồng). Tổng giá trị tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là 1.800.000.000đ (một tỷ tám trăm triệu đồng).

+ Đồ dùng sinh hoạt trong gia đình: 01 tủ lạnh, 1 bộ bàn ăn, 01 máy lọc nước, 1 bộ bàn ghế, 01 dàn karaoke, 1 tivi, 4 giường, 3 tủ, 4 điều hòa, 1 kệ ti vi, 1 máy giặt. Tổng giá trị tài sản là vật dụng sinh hoạt trong gia đình: 100.000.000đ (một trăm triệu đồng).

+ 01 xe ô tô nhãn hiệu Mazda CX 5, biển kiểm soát 11A-027.7B. Xe mua tháng 8/2016 trị giá 980.000.000đ. Giá trị còn lại là 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng).

Tổng giá trị tài sản chung yêu cầu chia là 2.500.000.000đ (hai tỷ năm trăm triệu đồng).

Về nguồn gốc số tài sản chung:

+ Đối với quyền sử dụng thửa đất thửa số 217-B2, tờ bản đồ số MB-ĐTM tại khu tái định cư tổ T, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng. Diện tích đất 72,0m². Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 924734 mang tên Hoàng Đình K và Phương Thị G. Trên thửa đất có 01 ngôi nhà xây 03 tầng và tài sản là đồ dùng trong gia đình. Đất mua năm 2014 với số tiền 560.000.000đ, mua với ông Nguyễn Trọng T và bà Lê Thị T. Nguồn gốc của số tiền mua thửa đất trên là từ tiền bán mảnh đất ở N (mảnh đất ở N là tài sản chung giữa ông K và vợ cũ của ông, ông được chia khi giải quyết chia tài sản sau khi ly hôn và phải thanh toán cho vợ cũ 340.000.000đ). Mảnh đất ở N là bà đã bỏ tiền ra 340.000.000đ để thanh toán cho vợ cũ của ông K và lấy lại mảnh đất đó, sau đó mới bán mảnh đất đó đi. Tiền bán đất ở N một phần để mua lô đất ở khu tái định cư tổ T, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng, một phần ông K giữ để làm nhà (ngôi nhà trên diện tích đất 72m²). Ngôi nhà xây năm 2015, nhà xây 03 tầng, một tầng lợp mái tôn. Đồ dùng, vật dụng sinh hoạt trong gia đình sau khi làm xong nhà thì mua sắm.

+ Đối với 01 xe ô tô nhãn hiệu Mazda CX 5, biển kiểm soát 11A-027.7B. Xe mua tháng 8/2016 với giá 980.000.000đ, tiền mua xe là hai vợ chồng cùng góp. Bà có góp với ông K 200.000.000đ để mua chiếc xe cũ, chiếc xe cũ đã bán đi để mua xe mới (xe Mazda CX 5, biển kiểm soát 11A-027.7B đang yêu cầu chia). Khi mua chiếc xe Mazda CX 5, bà góp 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng).

- Về cách thức phân chia tài sản: tài sản chung chia đôi mỗi người một nửa theo giá trị đã thống nhất nhưng bà mong muốn được sử dụng hiện vật quyền sử dụng đất diện tích 72 m² và sở hữu 01 ngôi nhà kèm theo vật dụng sinh hoạt. Chiếc xe ô tô nhãn hiệu Mazda CX 5, biển kiểm soát 11A-027.7B bà G đề nghị ông K được sở hữu. Bà G sẽ có trách nhiệm thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho ông K (theo tài sản chung chia đôi). Tại phiên tòa bà G nhất trí ngoài việc thanh toán chênh lệch tài sản 650.000.000đ, bà sẽ thanh toán thêm cho ông K 250.000.000đ. Tổng số tiền thanh toán sẽ là 900.000.000đ. Tiền chênh lệch tài sản bà sẽ thanh toán trong vòng 15 ngày thời điểm án có hiệu lực. Bà xác định giữa hai vợ chồng chỉ có khối tài sản chung như trên để yêu cầu Tòa án chia, ngoài ra không có tài sản nào khác để yêu cầu.

Về nợ chung: bà G xác định nợ chung không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai ngày 29 tháng 6 năm 2018, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn Hoàng Đình K trình bày: ông K và bà G kết hôn tự nguyện, có tìm hiểu, không tổ chức lễ cưới, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện H, tỉnh Cao Bằng ngày 02/01/2014. Khi kết hôn ông K làm việc tại Chi cục hải quan B, huyện H, tỉnh Cao Bằng, hiện nay ông K đang công tác tại Cục H tỉnh Cao Bằng.

Về quá trình chung sống vợ chồng: sau khi kết hôn ông K và bà G chung sống hòa thuận hạnh phúc, đến cuối năm 2016 nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bà G luôn nghi ngờ, ghen tuông vô cớ và luôn kiểm soát ông K, bà G cho rằng ông K có quan hệ bất chính ngoài hôn nhân với người

khác là không đúng. Do bà G luôn nghi ngờ ghen tuông và kiểm soát ông K, cho con cháu theo dõi ông nên khiến cuộc sống vợ chồng mệt mỏi, ức chế. Ông K thừa nhận được tát bà G một lần do bà G nghe người khác xúi giục rồi nói ông K quan hệ bất chính với người khác. Ông K xác định tình cảm vợ chồng không còn, xác định mâu thuẫn không thể hàn gắn được nữa và nhất trí ly hôn.

Về con chung: trong quá trình chung sống vợ chồng ông K và bà G nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: ông K xác nhận tài sản vợ chồng gồm:

+ Quyền sử dụng thửa đất thửa số 217-B2 tờ bản đồ số MB-ĐTM, tại khu tái định cư tổ T, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng. Diện tích đất 72,0m². Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 924734 mang tên Hoàng Đình K và Phương Thị G, trên thửa đất có 01 ngôi nhà xây 3 tầng. Giá trị quyền sử dụng đất 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng). Giá trị nhà 1.200.000.000đ (một tỷ hai trăm triệu đồng). Tổng giá trị tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là 1.800.000.000đ (một tỷ tám trăm triệu đồng).

+ Đồ dùng sinh hoạt trong gia đình: 01 tủ lạnh, 1 bộ bàn ăn, 01 máy lọc nước, 1 bộ bàn ghế, 01 dàn karaoke, 1 tivi, 4 giường, 3 tủ, 4 điều hòa, 1 kệ ti vi, 1 máy giặt. Tổng giá trị tài sản là vật dụng sinh hoạt trong gia đình: 100.000.000đ (một trăm triệu đồng).

+ 01 xe ô tô nhãn hiệu Mazda CX 5, biển kiểm soát 11A-027.7B. Xe mua tháng 9/2016 trị giá 985.000.000đ. Giá trị còn lại là 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng).

Tổng giá trị tài sản là 2.500.000.000đ (hai tỷ năm trăm triệu đồng).

Về nguồn gốc số tài sản: đối với thửa đất diện tích đất 72,0m² có được là do bán mảnh đất ở N (mảnh đất ở N là tài sản chung giữa ông và vợ cũ của ông, ông được chia khi giải quyết chia tài sản sau khi ly hôn và phải thanh toán cho vợ cũ 340.000.000đ, số tiền này ông tự bỏ ra (do tự tích góp tiết kiệm được), không phải tiền của bà G. Khoảng tháng 6/2014 ông bán mảnh đất này, bà G có đi theo làm thủ tục mua bán, số tiền bán được 1.188.000.000đ. Ông dùng số tiền bán mảnh đất đó để mua 01 mảnh đất ở khu tái định cư (thửa đất số 217-B2 tờ bản đồ số MB-ĐTM) thuộc tổ T, phường Đ, thành phố C với số tiền 540.000.000đ, số tiền còn lại ông gửi vào ngân hàng cùng với tiền lương của ông, sau đó rút ra để trả tiền làm nhà (ngôi nhà trên thửa đất đó). Thửa đất đó mua với ông Nguyễn Trọng T và bà Lê Thị T. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có mang tên bà G nhưng thực tế là tài sản riêng của ông. Bà G xác định là tài sản chung và yêu cầu chia đôi ông không đồng ý.

Về đồ dùng, vật dụng sinh hoạt trong gia đình ông nhất trí như ý kiến của bà G.

Đối với chiếc xe ô tô Mazda CX 5, biển kiểm soát 11A-027.7B, nguồn tiền mua xe là do ông bán chiếc xe cũ được 260.000.000đ, tiền làm nhà còn thừa khoảng hơn 300.000.000đ cùng với tiền tiết kiệm tích góp được và tiền mượn của bà G 200.000.000đ (số tiền này ông đã trả cho bà G). Chiếc xe này mua

tháng 9/2016 với số tiền 985.000.000đ, ông xác định chiếc xe ô tô này là tài sản riêng của ông, ông không đồng ý chia.

Về cách thức phân chia tài sản: tại bản tự khai ngày 29 tháng 6 năm 2018, ông K xác định những tài sản nêu trên là tài sản riêng của ông K, những tài sản trên được mua, xây dựng trong thời kỳ hôn nhân nhưng nguồn gốc tài sản là từ tiền, tài sản riêng của ông K có từ trước thời kỳ hôn nhân. Vì vậy, ông K không đồng ý chia tài sản. Trong quá trình giải quyết vụ án ông K xác định những tài sản nêu trên là tài sản chung của ông và bà G. Ông K đề nghị được sử dụng đất, sở hữu nhà kèm theo vật dụng sinh hoạt và chiếc xe ô tô nhãn hiệu Mazda CX 5, biển kiểm soát 11A-027.7B, ông K sẽ có trách nhiệm thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho bà G $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là 1.250.000.000đ (một tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng).

Tại phiên tòa ông K cho rằng để có được khối tài sản là thửa đất diện tích đất 72,0m² (thửa số 217-B2 tờ bản đồ số MB-ĐTM, tại khu tái định cư tổ T, phường Đ, thành phố C) là do bán mảnh đất ở N (mảnh đất ở N là tài sản chung giữa ông và vợ cũ của ông, ông được chia khi giải quyết chia tài sản sau khi ly hôn và phải thanh toán cho vợ cũ 340.000.000đ, số tiền này ông tự bỏ ra (do tự tích góp tiết kiệm được), không phải tiền của bà G. Sau đó, ông bán mảnh đất này đi dùng số tiền bán đất đó để mua mảnh đất ở khu tái định cư (thửa đất số 217-B2 tờ bản đồ số MB-ĐTM) số tiền còn lại gửi ngân hàng cùng với tiền lương của ông dùng để trả tiền làm nhà (ngôi nhà trên thửa đất đó) và sắm sửa đồ dùng vật dụng sinh hoạt trong gia đình, ông đã chót đưa tên bà G vào trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Còn chiếc xe ô tô nhãn hiệu Mazda CX5 tiền mua xe cũng là của ông vì khi mua xe không có tên bà G trong hợp đồng mua xe. Những tài sản trên được mua, xây dựng trong thời kỳ hôn nhân nhưng nguồn gốc tài sản là từ tiền, tài sản riêng của ông K có từ trước thời kỳ hôn nhân, ông có khối tài sản riêng từ trước thời kỳ hôn nhân nên ông K đề nghị được sử dụng đất, sở hữu nhà kèm theo vật dụng sinh hoạt và chiếc xe ô tô nhãn hiệu Mazda CX5, ông sẽ có trách nhiệm thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho bà G $\frac{1}{3}$ tổng giá trị tài sản. Tiền chênh lệch tài sản, sau khi quyết định bản án có hiệu lực pháp luật ông sẽ thanh toán, thanh toán 01 lần, nếu không thanh toán được ông sẽ chịu nghĩa vụ chậm trả theo quy định của pháp luật.

Về nợ chung: ông K xác định nợ chung không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

- Về mặt tình cảm: giữa bà G và ông K có sự tìm hiểu và chính thức chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống có cuộc sống hòa thuận, sau đó phát sinh mâu thuẫn, mâu thuẫn xuyên suốt trong quá trình chung sống, bà G thấy mâu thuẫn không thể hòa giải được, bà làm đơn yêu cầu ly hôn, nguyên đơn xác định tình cảm vợ chồng không còn nên cần chấp thuận cho bà G và ông K được ly hôn. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hai bên đương sự nhất trí thuận tình ly hôn, cần ghi nhận sự thống nhất thỏa thuận của 2 đương sự.

- Về tài sản chung gồm có: Quyền sử dụng thửa đất thửa số 217-B2 tờ bản

đồ số MB-ĐTM, tại khu tái định cư tổ T, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng. Diện tích đất 72,0m². Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 924734 do Ủy ban nhân dân thành phố C cấp ngày 13/5/2014. Trên thửa đất có 01 ngôi nhà xây 3 tầng 01 tum; đồ dùng vật dụng sinh hoạt trong gia đình; 01 xe ô tô nhãn hiệu Mazda CX 5. Tổng giá trị tài sản được các bên thống nhất là: 2.500.000.000đ (hai tỷ năm trăm triệu đồng). Hai bên xác định đây là tài sản chung của vợ chồng hình thành trong thời kỳ hôn nhân, do hai bên không thống nhất được về phương thức, cách thức chia nên yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi chia tài sản chung của vợ chồng về nguyên tắc tài sản chung chia đôi nhưng cũng cần căn cứ vào hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng; công sức đóng góp của vợ chồng... lỗi của các bên trong mâu thuẫn tình cảm. Xét thấy: ông K là trụ cột trong gia đình và có công sức đóng góp hơn phần của bà G. Tuy nhiên, với điều kiện hoàn cảnh bà G hiện đã hết tuổi lao động, sức khỏe bị bệnh thường xuyên phải đi khám chữa bệnh, thu nhập không có, phía bà G cũng có giấy xác nhận bà chỉ có duy nhất một bất động sản và chỗ ở hiện nay thửa đất 217-B2 tờ bản đồ số MB-ĐTM tại khu tái định cư tổ T, phường Đ, thành phố C. Để đảm bảo quyền lợi người phụ nữ, mong muốn của bà G được quyền sử dụng đất, ngôi nhà trên đất, vật dụng trong nhà cần được xem xét chấp nhận yêu cầu và nguyện vọng của nguyên đơn. Về phía ông K, hiện giờ ông K đang là cán bộ công tác tại thành phố C, ông có công việc và có thu nhập ổn định thường xuyên, sau khi ông nghỉ hưu vẫn có một nguồn vật chất cơ bản đảm bảo cuộc sống cho ông K.

Xét công sức đóng góp: ngoài việc thanh toán tài sản theo tỷ lệ chia đôi, bà G chấp nhận thanh toán thêm cho ông K 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu đồng), tổng số tiền thanh toán là 900.000.000đ. Như vậy, phía bà G đã nhận thức được phần công sức của ông K trong khối tài sản. Tại phiên tòa ông K đưa ra lý do ông K có khối tài sản riêng trước khi ông bà sống chung với nhau là không có căn cứ. Bởi, đối với thửa đất căn cứ vào hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất hình thành từ khi nhận chuyển nhượng và được cấp giấy chứng nhận, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông K, bà G. Tại phiên tòa ông K thừa nhận khi đã thành vợ chồng giữa hai ông bà không có lập biên bản thỏa thuận nào với nhau để xác định tài sản chung riêng. Ngôi nhà hình thành khi xác lập quyền sử dụng đất. Đối với chiếc xe ô tô bà G đã đưa tiền cho ông K để mua xe. Ngôi nhà, chiếc xe ô tô hình thành sau khi kết hôn vì vậy ngôi nhà, chiếc xe ô tô cũng là tài sản chung vợ chồng hình thành trong thời kỳ hôn nhân cho nên cả hai vợ chồng có quyền lợi ngang nhau. Với khối tài sản chung đó bà G yêu cầu chia là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu và nguyện vọng của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Bằng tham gia tố tụng tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, các đương sự và ý kiến về việc giải quyết vụ án:

I. Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng quy định tại Điều 48, 195, 196, 197, 198 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định tại Điều

239, 241, 242, 243, 244, 247, 248, 249, 250, 259, 260, 261, 262 và Điều 263 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, được quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

II. Về việc giải quyết vụ án

Về quan hệ hôn nhân: bà G và ông K kết hôn trên cơ sở tình cảm yêu thương nhau và tự nguyện kết hôn; có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống hạnh phúc đến tháng 11 năm 2016 thì xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống. Hiện tại cả 2 bên đều xác định tình cảm không còn và đồng ý ly hôn..

Về tài sản chung gồm: Thửa đất số 217- B2 tại khu tái định cư tổ T, phường Đ, thành phố C. Diện tích đất 72 m². Trên thửa đất có 01 ngôi nhà xây 4 tầng và đồ dùng sinh hoạt gia đình. Giá trị nhà, đất và vật dụng sinh hoạt gia đình là 1.900.000.000đ. Chiếc xe ô tô Mazda CX5 BKS 11A-127.7B giá trị là 600.000.000đ. Tổng giá trị tài sản chung là 2 tỷ 500 triệu đồng.

Bà G yêu cầu chia đôi giá trị tài sản, nhất trí cho ông K được sử dụng chiếc xe ô tô, còn bà yêu cầu được sử dụng ngôi nhà và các đồ dùng trong nhà tại tổ T, phường Đ, thành phố C. Bà G xác nhận ông K là trụ cột gia đình, có công sức đóng góp nhiều hơn nên bà sẽ thanh toán cho ông K số tiền nhiều hơn số tiền bà được hưởng. Tổng số tiền thanh toán cho ông K là 900 triệu đồng.

Ông K xác định tài sản chung đúng như lời trình bày của bà G, trong quá trình chung sống ông có nhiều đóng góp trong khối tài sản chung hơn bà G nên ông yêu cầu được hưởng phần nhiều hơn bà G. Ông yêu cầu được quyền sử dụng chiếc xe ô tô và ngôi nhà trên mảnh đất tại tổ T, phường Đ, thành phố Cao Bằng và có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch cho bà G bằng 1/3 giá trị tài sản. Xét thấy: Về mặt tình cảm, cả bà G và ông K đều xác nhận mâu thuẫn của hai vợ chồng là trầm trọng, không thể hàn gắn được, 2 bên cùng nhất trí ly hôn nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà G.

Về tài sản chung: Thửa đất số 217- B2 tại khu tái định cư tổ T, phường Đ, thành phố Cao Bằng. Diện tích đất 72 m². Trên thửa đất có 01 ngôi nhà xây 4 tầng và đồ dùng sinh hoạt gia đình. Giá trị nhà, đất và vật dụng sinh hoạt gia đình là 1.900.000.000đ. Chiếc xe ô tô Mazda CX5 BKS 11A-127.7B giá trị là 600.000.000đ. Tổng giá trị tài sản chung là 2.500.000.000 đồng. Xác định số tài yêu cầu chia đều hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Cả hai đều có sức đóng góp nên việc chia đôi tài sản là có căn cứ.

Đối với chiếc xe ô tô, từ trước đến nay ông K vẫn đang sử dụng làm phương tiện đi lại nên có căn cứ để ông K được quyền sử dụng chiếc xe ô tô có giá trị là 600 triệu đồng. Còn về thửa đất, ngôi nhà và những đồ dùng trong nhà tại tổ T, phường Đ, thành phố C có giá trị 1 tỷ 900 triệu đồng. Bà G hiện tại không có chỗ ở; chỗ ở duy nhất là tại tổ T, phường Đ, thành phố C, không có việc làm, các con riêng đã đi lấy chồng và ở riêng. Trong khi ông K vẫn còn đi làm, có thu nhập ổn định nên việc giao ngôi nhà cho bà G được quyền sử dụng là hợp lý. Xét về công sức đóng góp ông K có công sức đóng góp nhiều hơn bà

G trong khối tài sản chung (có xác nhận của bà G tại phiên tòa) nên bà G nhất trí thanh toán tiền chênh lệch cho ông K với số tiền nhiều hơn bà được hưởng. Tổng cộng số tiền bà thanh toán cho ông K là 900 triệu đồng. Việc bà G nhất trí thanh toán tiền chênh lệch cho ông K nhiều hơn là tự nguyện nên cần được chấp nhận.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử: căn cứ Điều 28, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 53, 55, 59 Luật Hôn nhân và gia đình. Công nhận thuận tình ly hôn của bà G và ông K.

+ Về con chung: không có.

+ Về nợ chung, nợ riêng: không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về tài sản chung: về chiếc xe ô tô Mazda CX5 BKS 11A-127.7B giá trị là 600.000.000đ giao cho ông K được quyền quản lý, sử dụng.

Về thửa đất số 217- B2 tại khu tái định cư tổ T, phường Đ, thành phố C. Diện tích đất 72 m². Trên thửa đất có 01 ngôi nhà xây 4 tầng và đồ dùng sinh hoạt gia đình. Giá trị nhà, đất và vật dụng sinh hoạt gia đình là 1.900.000.000đ giao cho bà G được quyền sử dụng. Bà G có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch cho ông K với tổng số tiền là 900 triệu đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: nội dung vụ án là ly hôn, chia tài sản khi ly hôn. Ông Hoàng Đình K đăng ký hộ khẩu thường trú và hiện đang sinh sống tại tổ T, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

[2] Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: bà G và ông K kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được tìm hiểu và tổ chức lễ cưới, đăng ký kết hôn ngày 02/01/2014 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện H, tỉnh Cao Bằng. Xét tình trạng hôn nhân giữa bà G và ông K kết hôn tự nguyện, có sự tìm hiểu, có đăng ký kết hôn theo đúng trình tự thủ tục quy định. Do vậy, quan hệ hôn nhân giữa bà G và ông K là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận.

- Về quá trình chung sống vợ chồng: sau khi kết hôn bà G và ông K chung sống hòa thuận, hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống. Việc bà G cho rằng ông K có quan hệ ngoại tình nhưng ông K không thừa nhận, bà G cũng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Tuy nhiên, hai bên cùng xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn trầm trọng không thể giải quyết được nên thuận tình ly hôn. Hội đồng xét xử nhận thấy bà G và ông K cùng xác nhận tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục sống chung, mục đích của hôn nhân không đạt được, hai bên cùng nhất trí ly hôn nên cần ghi nhận sự thuận tình ly hôn của ông K và bà G.

[3] Về con chung: trong quá trình chung sống vợ chồng bà G và ông K không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về chia tài sản chung, nợ chung:

4.1. Về tài sản chung: tài sản chung yêu cầu Tòa án chia khi ly hôn gồm:

+ Quyền sử dụng thửa đất thửa số 217-B2 tờ bản đồ số MB-ĐTM tại khu tái định cư tổ T, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng. Diện tích đất 72,0m². Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 924734 do Ủy ban nhân dân thành phố C cấp ngày 13/5/2014. Trên thửa đất có 01 ngôi nhà xây 3 tầng 01 tum. Giá trị quyền sử dụng đất 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng). Giá trị nhà 1.200.000.000đ (một tỷ hai trăm triệu đồng). Tổng giá trị tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là 1.800.000.000đ (một tỷ tám trăm triệu đồng).

+ Đồ dùng sinh hoạt trong gia đình: 01 tủ lạnh, 1 bộ bàn ăn, 01 máy lọc nước, 1 bộ bàn ghế, 01 dàn karaoke, 1 tivi, 4 giường, 3 tủ, 4 điều hòa, 1 kệ ti vi, 1 máy giặt. Tổng giá trị tài sản là vật dụng sinh hoạt trong gia đình: 100.000.000đ (một trăm triệu đồng).

+ 01 xe ô tô nhãn hiệu Mazda CX 5, biển kiểm soát 11A-0277B. Giá trị còn lại là 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng).

Tổng giá trị tài sản chung được các bên thống nhất là: 2.500.000.000đ (hai tỷ năm trăm triệu đồng).

4.1.1. Về nguồn gốc tài sản chung:

+ Quyền sử dụng thửa đất số 217-B2 tờ bản đồ số MB-ĐTM tại khu tái định cư tổ T, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng: Quyền sử dụng đất bà G ông K nhận chuyển nhượng với ông Nguyễn Trọng T và bà Lê Thị T năm 2014. Thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 924734 ngày 13/5/2014 cho ông Nguyễn Trọng T và bà Lê Thị T. Ngày 29 tháng 8 năm 2014 đã thực hiện thủ tục sang tên chuyển quyền sử dụng đất cho ông Hoàng Đình K và bà Phương Thị G. Như vậy, ông Hoàng Đình K và bà Phương Thị G đã được công nhận là người sử dụng đối với thửa đất số 217-B2 tại khu tái định cư tổ T, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng. Năm 2015, bà G ông K xây dựng nhà trên thửa đất nêu trên. Trong nhà gồm những đồ dùng sinh hoạt: 01 tủ lạnh, 1 bộ bàn ăn, 01 máy lọc nước, 1 bộ bàn ghế, 01 dàn karaoke, 1 tivi, 4 giường, 3 tủ, 4 điều hòa, 1 kệ ti vi, 1 máy giặt. Ngôi nhà hiện nay bà G và ông K đang quản lý, sử dụng.

+ Xe ô tô nhãn hiệu Mazda CX 5, biển kiểm soát 11A-027.7B. Xe mua tháng 9/2016 với giá 985.000.000đ. Giá trị còn lại là 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng) hiện nay ông K đang trực tiếp sử dụng.

Trong bản tự khai và tại buổi hòa giải lần thứ nhất ông K cho rằng quyền sử dụng đất, nhà, xe ô tô là tài sản riêng của ông. Trong quá trình giải quyết vụ án ông K xác nhận những tài sản trên là tài sản chung của ông K bà G. Tuy nhiên, ông K cho rằng ông có công sức nhiều hơn trong việc tạo dựng tài sản, mặt khác hiện nay bà G còn có 02 ngôi nhà ở xóm L, xã L, huyện H, tỉnh Cao Bằng. Trong khi đó, ông K hiện giờ sức khỏe yếu, không có nơi ở khác, chỉ có thu

nhập từ lương, không có điều kiện bố trí chỗ ở khác nên ông K yêu cầu được sử dụng đất, sở hữu nhà cùng vật dụng sinh hoạt trong nhà và chiếc xe ô tô, ông K sẽ thanh toán giá trị tài sản cho bà G với $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung là 1.250.000.000đ (một tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng). Tại phiên tòa ông K cho rằng để có được khối tài sản chung đang yêu cầu chia ông đã bỏ ra hết tài sản của mình để mua, ông có khối tài sản riêng trước khi sống chung với bà G, ông đề nghị được sử dụng đất, sở hữu nhà cùng vật dụng sinh hoạt và chiếc xe ô tô Mazda CX5, sẽ thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho bà G $\frac{1}{3}$ tổng giá trị tài sản. Nhận thấy, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông K bà G cùng thừa nhận khi đã thành vợ chồng giữa hai ông bà không có lập biên bản thỏa thuận nào với nhau để xác định tài sản chung riêng và cũng không có thỏa thuận nào của vợ chồng về tài sản trong thời kỳ hôn nhân. Hơn nữa, đối với thửa đất căn cứ vào hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đối với thửa đất hình thành từ khi nhận chuyển nhượng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông bà là người trực tiếp kê khai làm thủ tục đăng ký cấp Giấy chứng nhận với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có tên cả hai ông bà, lúc đó ông bà đã là vợ chồng. Ngôi nhà hình thành khi xác lập quyền sử dụng đất. Đối với chiếc xe ô tô bà G đã đưa tiền cho ông K để mua xe, chiếc xe ô tô hình thành sau khi kết hôn, theo quy định của pháp luật tài sản là xe ô tô không bắt buộc phải hai vợ chồng cùng đứng tên. Như vậy, quyền sử dụng thửa đất số 217-B2; ngôi nhà trên đất; chiếc xe ô tô đều là tài sản chung của ông bà hình thành trong thời kỳ hôn nhân.

Tại phiên tòa bà G giữ nguyên yêu cầu được sử dụng đất và sở hữu nhà, đối với chiếc xe ô tô Mazda CX5 bà G nhất trí sẽ do ông K sử dụng, bà G sẽ thanh toán tiền chênh lệch giá trị tài sản cho ông K là 650.000.000đ theo quy định (tài sản chia đôi). Ngoài số tiền đó ra bà sẽ thanh toán thêm cho ông K số tiền 250.000.000đ, tổng số tiền bà G thanh toán cho ông K là 900.000.000đ (chín trăm triệu đồng).

4.1.2. Về phân chia tài sản chung của bà G và ông K:

Hội đồng xét xử nhận thấy, trong quá trình giải quyết vụ án hai đương sự cùng xác nhận tài sản chung vợ chồng gồm những tài sản như đã nêu trên. Về công sức đóng góp của bà G, ông K vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung là như nhau. Đối với tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (ngôi nhà) và đồ dùng vật dụng trong nhà. Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 14 tháng 12 năm 2018 xác định: thửa đất số 217-B2 tờ bản đồ số MB-ĐTM tại khu tái định cư tổ T, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng có diện tích 72m², mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị. Tứ cận tiếp giáp và kích thước các cạnh đo được như sau: mặt trước (cạnh phía Bắc) giáp đường trong khu dân cư, chiều dài 4,5m; mặt sau (cạnh phía Nam) giáp mương thoát nước, chiều dài 4,5m; cạnh phía Đông giáp thửa đất số 218-B2 của ông Dương Viết N và bà Tống Thị Thanh L, chiều dài 16m; cạnh phía Tây giáp thửa đất số 216-B2 của anh Triệu Ngọc T và chị Triệu Thúy N có chiều dài 16m. Như vậy, thửa đất nêu trên có diện tích, kích thước các cạnh, tứ cận tiếp giáp phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có tranh chấp về ranh giới với người sử

dụng đất liền kề, không có tranh chấp về quyền sử dụng với người nào khác. Trên thửa đất có 01 ngôi nhà gồm 03 tầng 01 tum, xây dựng trên toàn bộ diện tích của thửa đất. Trong nhà có các vật dụng sinh hoạt kèm theo gồm: 01 tủ lạnh, 1 bộ bàn ăn, 01 máy lọc nước, 1 bộ bàn ghế, 01 dàn karaoke, 1 tivi, 4 giường, 3 tủ, 4 điều hòa, 1 kệ ti vi, 1 máy giặt. Giá trị quyền sử dụng đất, nhà và vật dụng sinh hoạt các bên đã thống nhất. Vì vậy, tài sản đủ điều kiện để chia. Xét về diện tích, kích thước, đặc điểm kết cấu ngôi nhà cho thấy không đủ điều kiện để chia bằng hiện vật (chia đôi đất, chia đôi ngôi nhà cho cả hai đương sự) nên các đương sự yêu cầu chia bằng giá trị, một bên được quyền sử dụng, sở hữu tài sản và thanh toán bằng tiền cho bên còn lại là phù hợp cần được chấp nhận.

Bà G và ông K cùng có yêu cầu được sử dụng đất và sở hữu nhà. Tuy nhiên, hiện nay bà G không có nghề nghiệp, không có thu nhập, là phụ nữ đã có tuổi lại bệnh tật ốm đau nên việc bố trí, tạo dựng chỗ ở mới khó khăn hơn ông K. Về phía ông K mặc dù ông K cho rằng bản thân ông không có chỗ ở khác, sức khỏe yếu chỉ có thu nhập từ lương nên không có điều kiện bố trí chỗ ở mới nhưng xét thấy hiện tại ông K có công việc ổn định có thu nhập từ lương, ông đang làm việc và công tác tại thành phố C nên ông K vẫn có khả năng, điều kiện để bố trí chỗ ở mới. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi của người phụ nữ cần giao cho bà G sử dụng đất và sở hữu nhà, đồ dùng sinh hoạt trong gia đình (giá trị của số tài sản này 1.900.000.000đ). Chiếc xe ô tô Mazda CX5 biển kiểm soát 11A-027.7B, hiện nay ông K đang trực tiếp quản lý sử dụng và cũng là phương tiện để ông K đi làm hàng ngày, ông K đề nghị được sử dụng chiếc xe, bà G cũng thống nhất giao xe cho ông K tiếp tục sử dụng là phù hợp nên cần được chấp nhận (chiếc xe ô tô có giá trị 600.000.000đ).

Cách thức chia: tại phiên tòa bà G nhất trí về việc chia giá trị tài sản theo cách thức mỗi bên nhận $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản. khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình quy định nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn: tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố như: hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng; công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung... Hội đồng xét xử nhận thấy bà G nhất trí chia đôi giá trị tài sản. Tuy nhiên, xét thấy người không được sử dụng đất và sở hữu tài sản (ngôi nhà) là ông K sẽ khó khăn hơn trong việc tìm nơi ở tạm thời, bố trí chỗ ở mới... Hơn nữa, phần tài sản bằng hiện vật bà G được nhận tính về mặt giá trị có giá trị hơn phần tài sản bằng hiện vật ông K được nhận, bản thân ông K đề nghị được hưởng toàn bộ số tài sản trên và thanh toán cho bà G $\frac{1}{3}$ tổng giá trị tài sản. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định chia tài sản chung của bà G ông K theo giá trị tính theo tỷ lệ % là 40/60. Bà G được hưởng 40%, ông K được hưởng 60% trên tổng giá trị tài sản chung của bà G ông K 2.500.000.000đ (hai tỷ năm trăm triệu đồng).

Như vậy, theo tỷ lệ 40/60 giá trị tài sản chung mỗi bên được chia như sau:

Bà Phương Thị G được chia là $2.500.000.000đ \times 40\% = 1.000.000.000đ$ (một tỷ đồng).

Ông Hoàng Đình K được chia là $2.500.000.000đ \times 60\% = 1.500.000.000đ$ (một tỷ năm trăm triệu đồng).

4.1.3. Về việc thanh toán chênh lệch giá trị tài sản:

Do bà G được nhận phần tài sản bằng hiện vật là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và vật dụng trong gia đình có giá trị lớn hơn (1.900.000.000đ) phần ông K được nhận (600.000.000đ) nên bà G phải có trách nhiệm thanh toán phần chênh lệch về tài sản cho ông K với số tiền 900.000.000đ (chín trăm triệu đồng).

4.1.4. Về thời hạn thanh toán: tại phiên tòa các bên không thỏa thuận được với nhau về thời gian thanh toán khoản tiền chênh lệch giá trị tài sản. Vì vậy, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà Phương Thị G có nghĩa vụ thanh toán cho ông K số tiền chênh lệch giá trị tài sản.

4.1.5. Nghĩa vụ trả lãi do chậm thanh toán: các đương sự không thỏa thuận được với nhau về nghĩa vụ trả lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Vì vậy, nghĩa vụ chậm trả lãi do chậm thi hành án được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

[4.2] Về nợ chung: hai bên đương sự đều xác định không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về quyền lưu cư: Điều 63 Luật hôn nhân gia đình quy định về quyền lưu cư đối với vợ hoặc chồng khi ly hôn, theo đó nhà ở thuộc sở hữu riêng của vợ hoặc chồng đã đưa vào sử dụng chung thì khi ly hôn vẫn thuộc sở hữu riêng của người đó; trường hợp vợ hoặc chồng có khó khăn về chỗ ở thì có quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt, trừ trường các bên có thỏa thuận khác. Tại phiên tòa các đương sự không thỏa thuận được với nhau về thời gian lưu cư do đó Hội đồng xét xử áp dụng tương tự quy định của Điều 63 Luật hôn nhân và gia đình để ấn định thời gian lưu cư.

[6] Về án phí, chi phí tố tụng:

Về chi phí tố tụng: đương sự phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản theo quy định của pháp luật.

Về án phí: đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 51, Điều 56, Điều 59, Điều 63 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 157, khoản 2 Điều 165, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Phương Thị G đối với ông Hoàng Đình K.

2. Về con chung: không có.

3. Về chia tài sản chung, nợ chung:

3.1. Về tài sản chung gồm có: quyền sử dụng đất thửa đất số 217-B2 tờ bản đồ số MB-ĐTM tại khu tái định cư tổ T, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng. Diện tích đất 72,0m². Trên đất có 01 ngôi nhà xây 3 tầng 1 tum; Đồ dùng sinh hoạt trong gia đình; 01 xe ô tô hiệu Mazda CX 5, biển kiểm soát 11A-027.7B. Tổng giá trị tài sản chung là 2.500.000.000đ (hai tỷ năm trăm triệu đồng).

* Về cách thức chia:

Về tỷ lệ chia tài sản chung: bà G được hưởng 40%. Ông K được hưởng 60% trên tổng giá trị tài sản chung 2.500.000.000đ (hai tỷ năm trăm triệu đồng). Theo tỷ lệ trên giá trị tài sản chung mỗi bên được chia như sau:

Bà Phương Thị G được chia là 2.500.000.000đ x 40% = 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng).

Ông Hoàng Đình K được chia là 2.500.000.000đ x 60% = 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng).

* Cụ thể hiện vật:

+ Bà Phương Thị G được quyền sử dụng thửa đất số 217-B2 tờ bản đồ số MB-ĐTM địa chỉ: khu tái định cư tổ T, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng, diện tích 72 m²; được sở hữu 01 ngôi nhà xây 3 tầng 1 tum gắn liền thửa đất số 217-B2 tờ bản đồ số MB-ĐTM và đồ dùng sinh hoạt trong gia đình. Giá trị tài sản bà G được nhận là 1.900.000.000đ (một tỷ chín trăm triệu đồng).

+ Ông Hoàng Đình K được quyền sở hữu 01 xe ô tô nhãn hiệu Mazda CX5, biển kiểm soát 11A-027.7B. Giá trị của xe ô tô ông K được nhận là 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng).

* Về việc thanh toán chênh lệch giá trị tài sản: do bà G được nhận phần tài sản bằng hiện vật là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và vật dụng trong gia đình có giá trị lớn hơn phần ông K được hưởng nên bà G phải có trách nhiệm thanh toán phần chênh lệch về tài sản cho ông K số tiền 900.000.000đ (chín trăm triệu đồng).

3.2. Về nợ chung: hai bên đương sự đều xác định không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về chi phí tố tụng:

Bà Phương Thị G phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 800.000đ (tám trăm nghìn đồng) và 320.000đ (ba trăm hai mươi nghìn đồng) tiền chi phí định giá tài sản. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí tố tụng bà Phương Thị G đã nộp là 3.000.000đ (ba triệu đồng) theo biên bản giao nhận tiền chi phí tố tụng ngày 06/10/2018. Số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản thực tế đã chi là: 1.600.000đ (một triệu sáu trăm nghìn đồng). Số tiền còn lại 1.400.000đ (một triệu bốn trăm nghìn đồng) đã trả cho bà G theo biên bản ngày

27/8/2019. Xác nhận bà Phương Thị G đã nộp đủ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 800.000đ (tám trăm nghìn đồng) và 320.000đ (ba trăm hai mươi nghìn đồng) tiền chi phí định giá tài sản. Bà Phương Thị G được hoàn trả lại số tiền là 480.000đ (bốn trăm tám mươi nghìn đồng).

Ông Hoàng Đình K phải chịu 480.000đ (bốn trăm tám mươi nghìn đồng) tiền chi phí định giá tài sản (số tiền này được trả lại cho bà G).

5. Về án phí:

Bà Phương Thị G phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm và 42.000.000đ (bốn mươi hai triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch để sung quỹ nhà nước. Tổng số tiền án phí bà G phải chịu là 42.300.000đ (bốn mươi hai triệu ba trăm nghìn đồng). Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà Phương Thị G đã nộp là 44.200.000đ (bốn mươi bốn triệu hai trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2016/0000371 ngày 25 tháng 5 năm 2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng. Bà Phương Thị G đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn lại số tiền 1.900.000đ (một triệu chín trăm nghìn đồng).

Ông Hoàng Đình K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 57.000.000đ (năm mươi bảy triệu đồng). .

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Về quyền lưu cư: ông Hoàng Đình K được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt.

7. Về quyền kháng cáo: các đương sự có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh Cao Bằng;
- Viện kiểm sát TP Cao Bằng;
- Thi hành án DS TP Cao Bằng;
- UBND xã Lý Quốc, huyện Hạ Lang;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

**T M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

